

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Ngân Sơn

Ngày 15/01/2024	<b>7,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	-6.3%	-3.0%

**DT thuần**  
Q4/23

**147**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼185 | -55.8%  
YoY: ▼35.0 | -19.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**1.62**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.98 | -71.2%  
YoY: ▲ 3.33 | 194%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**1.26**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.55 | -73.8%  
YoY: ▲ 2.75 | 185%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**2.5%**

YoY: +/- ▼ 0.1%

**ROE**  
2023

**6.3%**

YoY: +/- ▲ 2.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,313 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	11,202,003
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,300
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	0.13
EPS	1,004
P/E	7.0

**DT thuần**  
2023

**706**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 136 | 24.0%

**LN thuần**  
2023

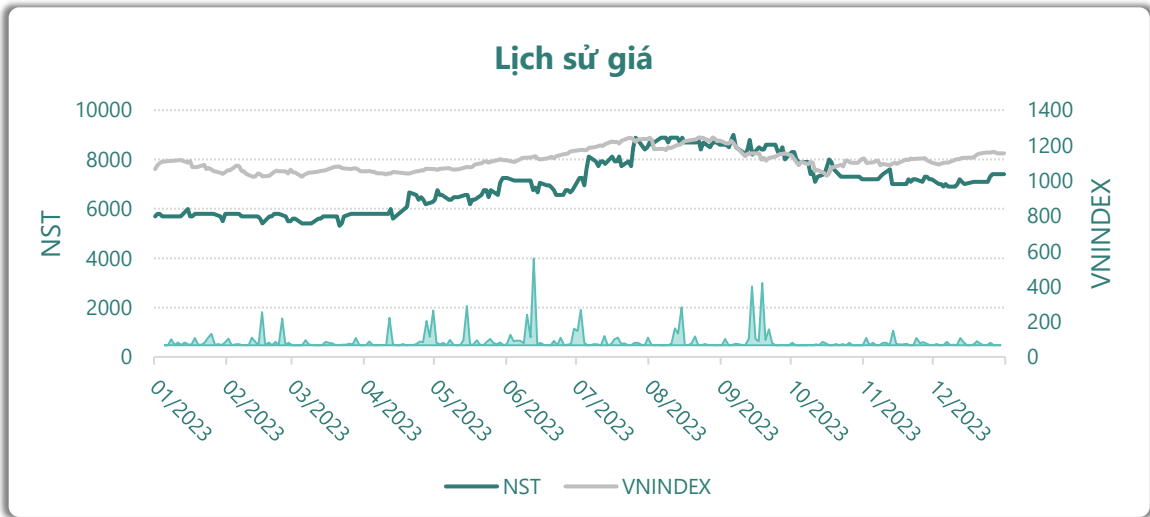
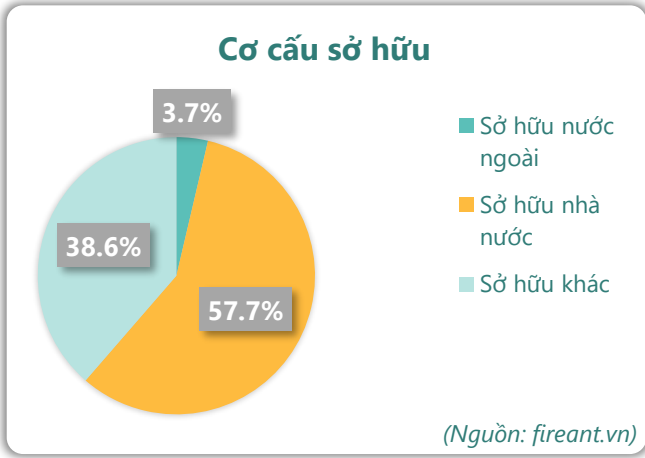
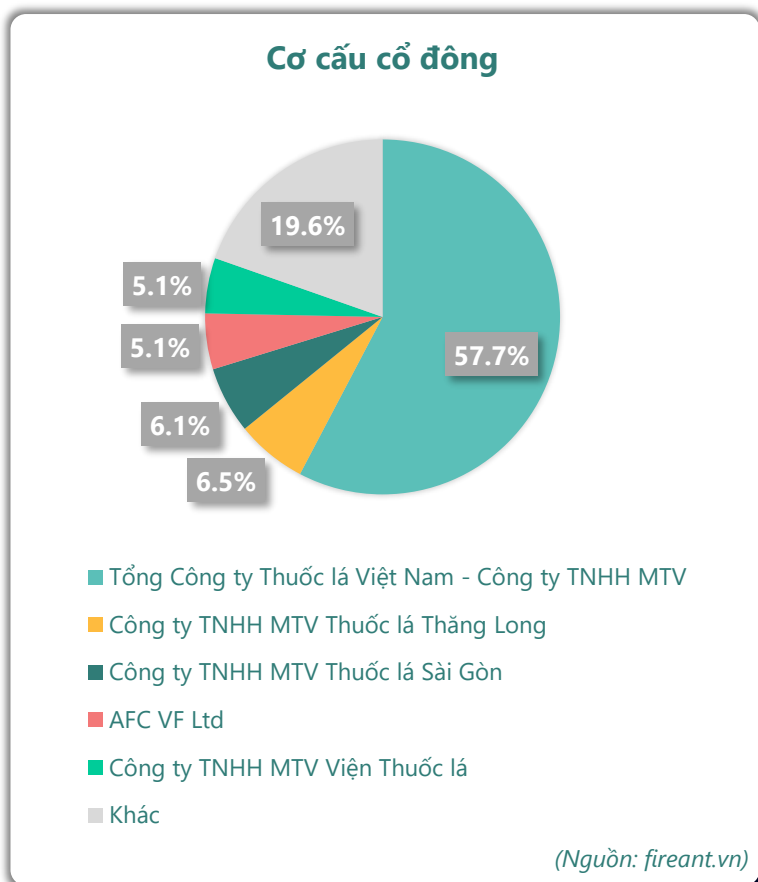
**13.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.07 | 59.0%

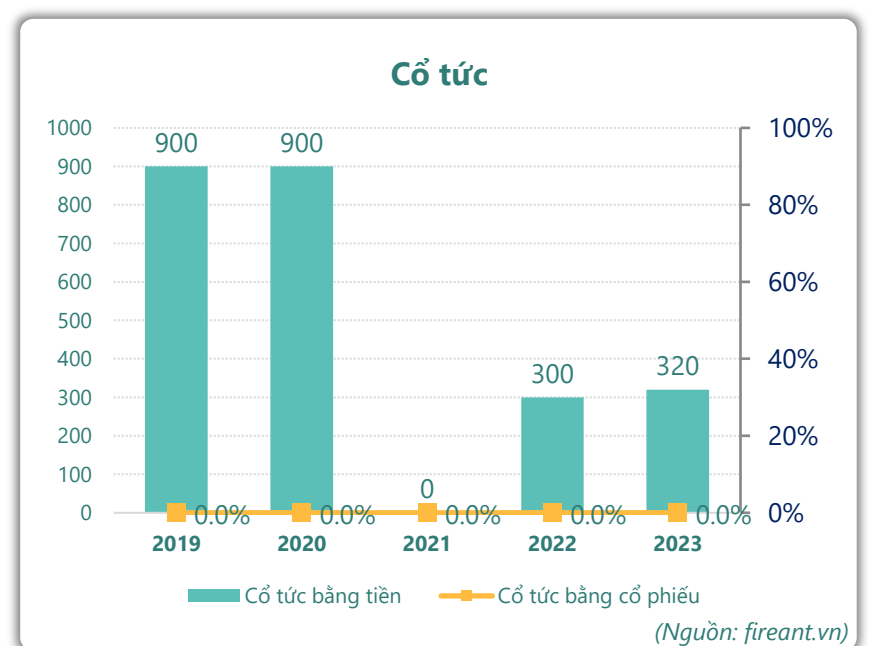
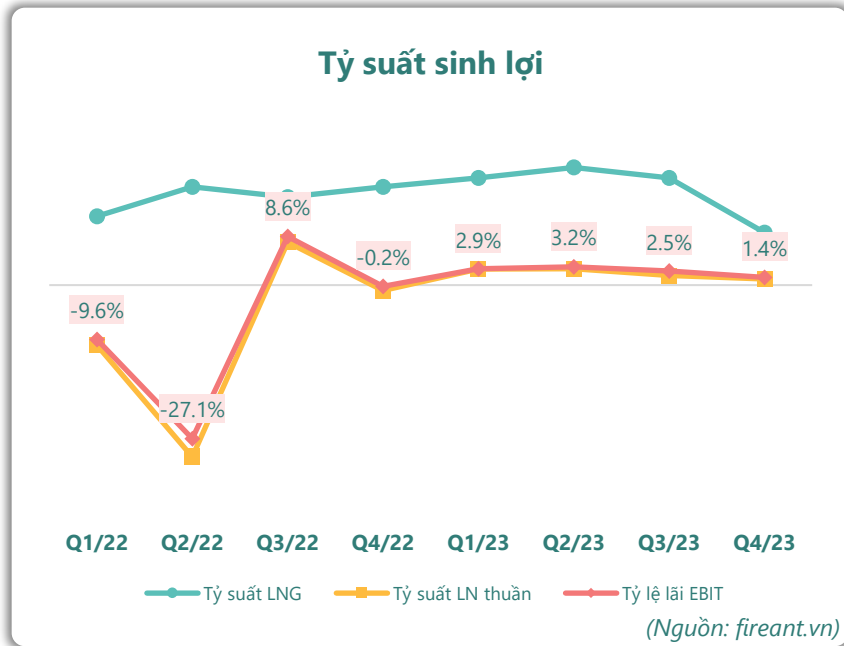
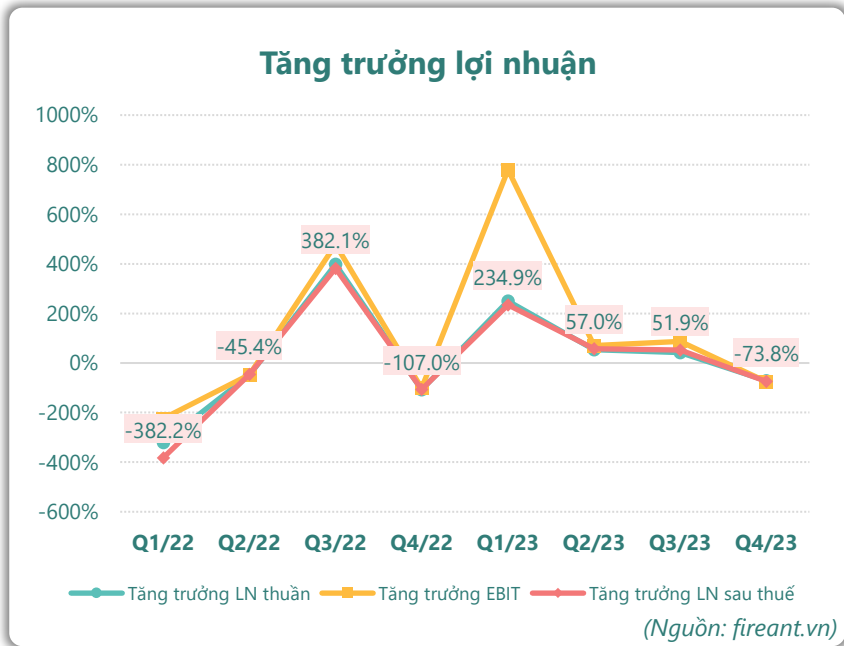
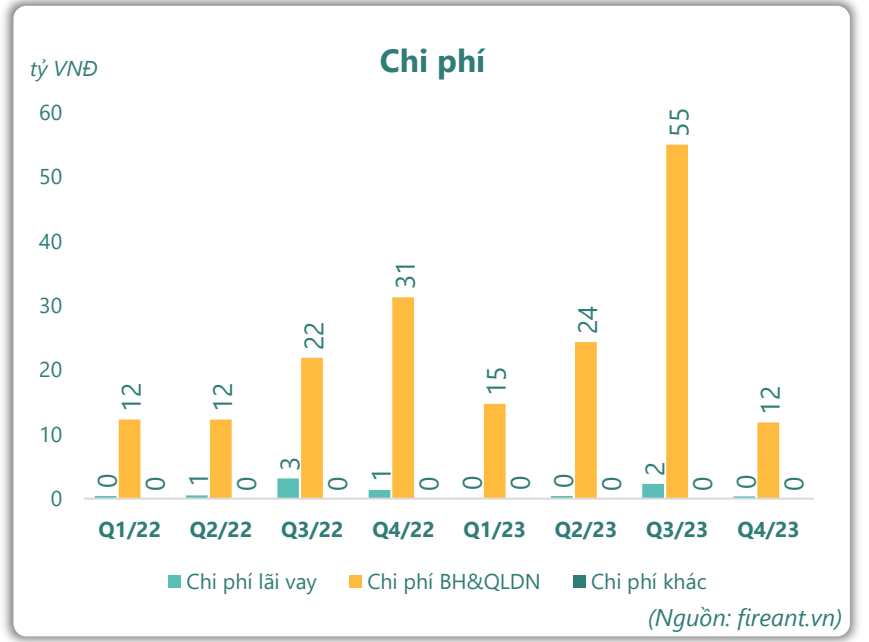
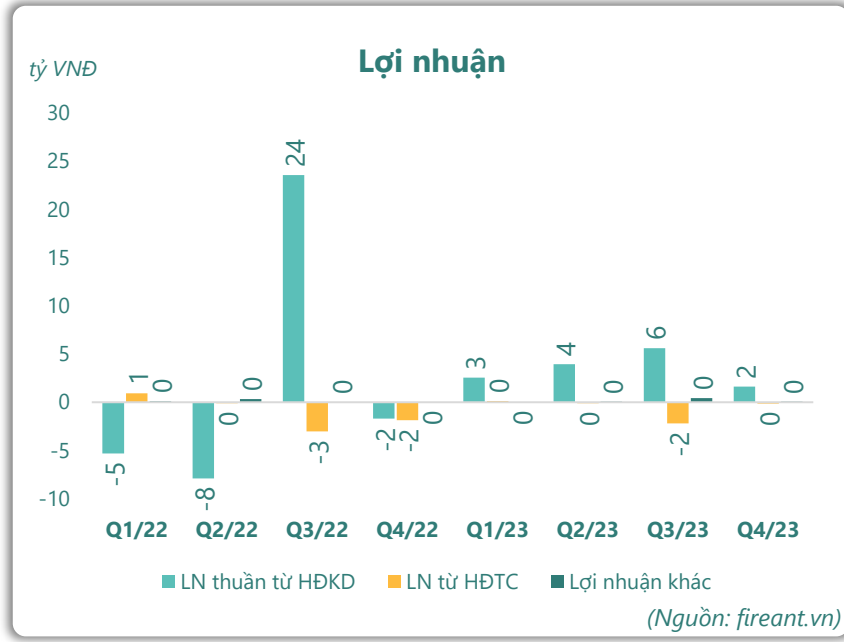
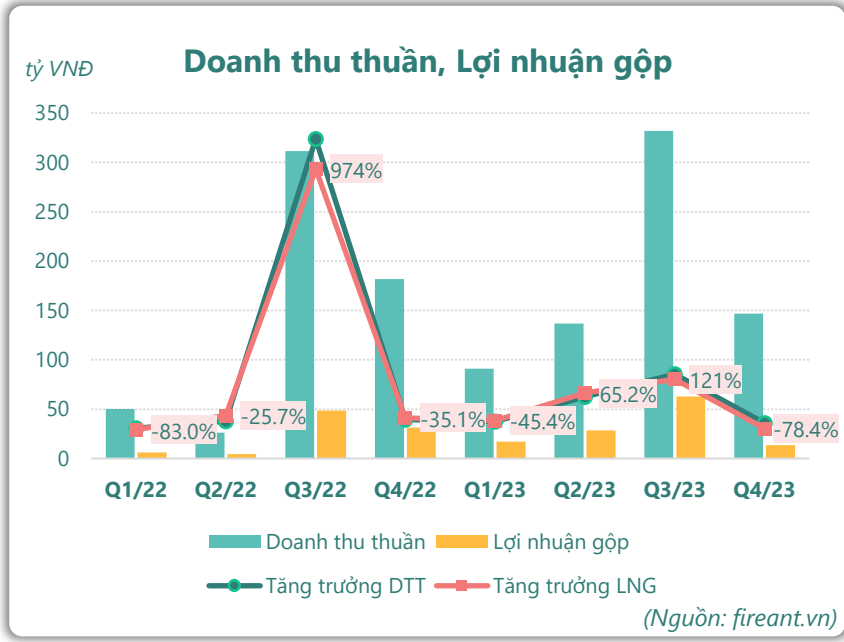
**LN sau thuế**  
2023

**11.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.10 | 58.3%



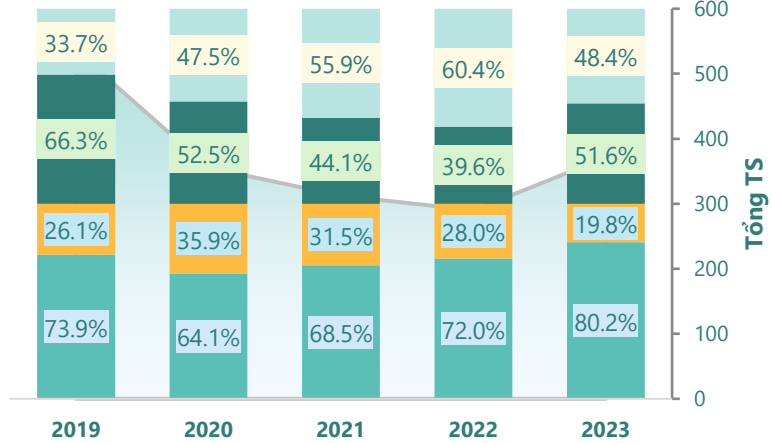
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

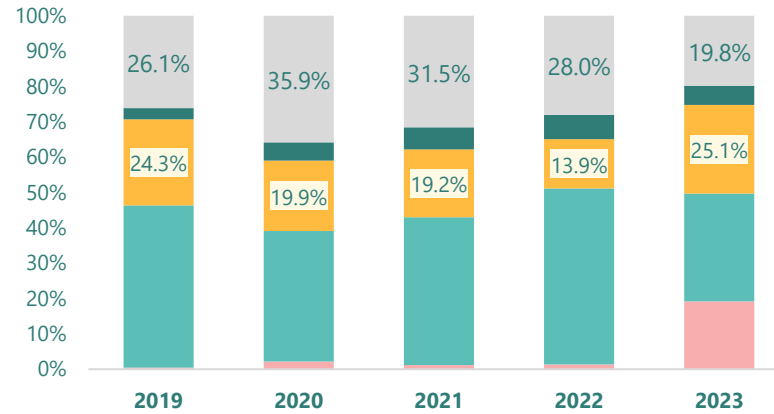
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

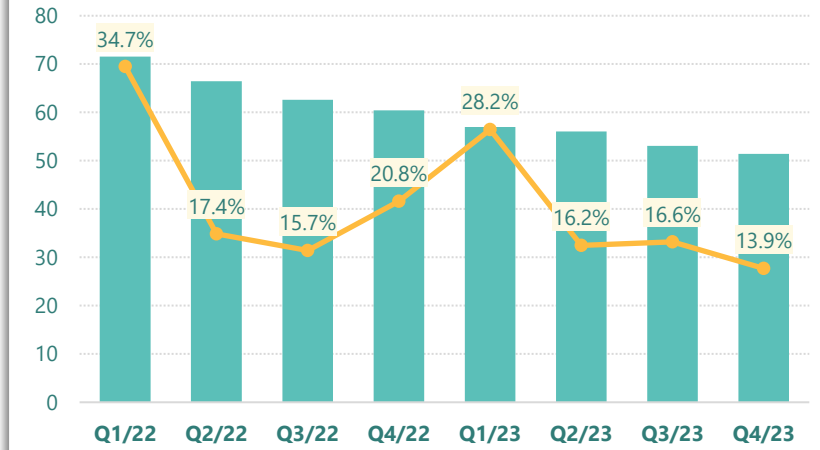


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

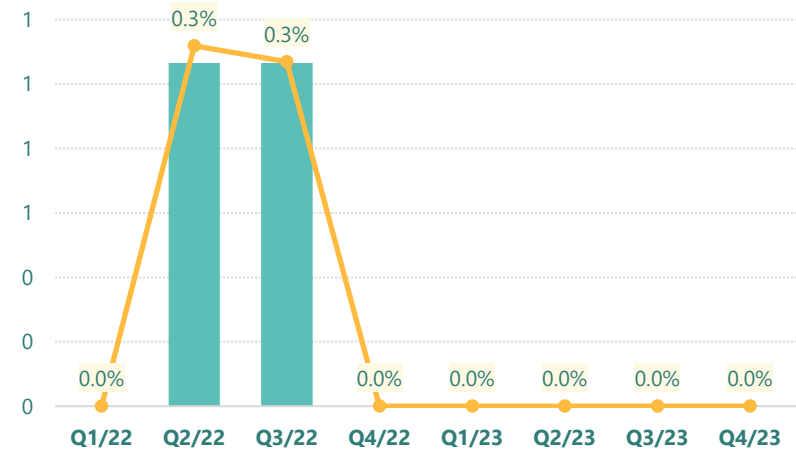


■ Tài sản cố định 
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

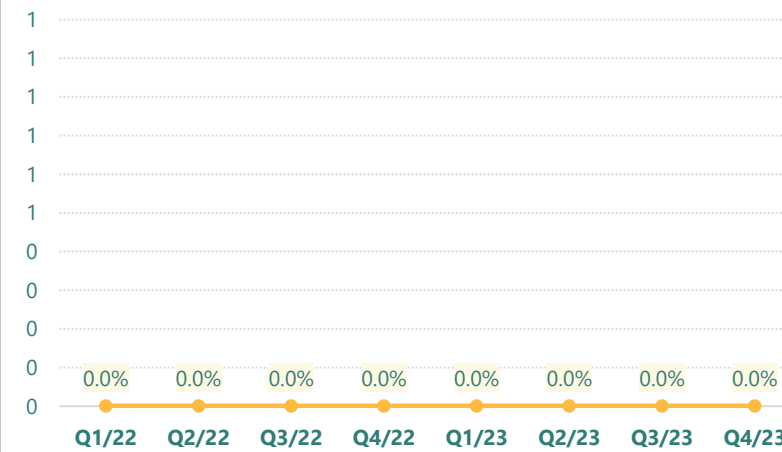


■ Tài sản dở dang 
 — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

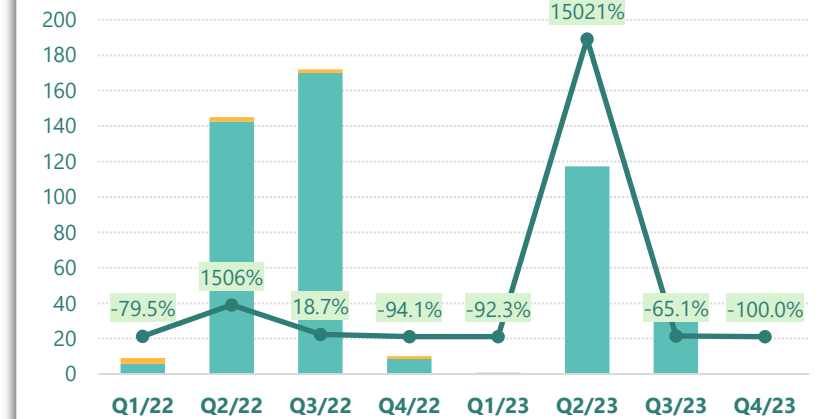


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

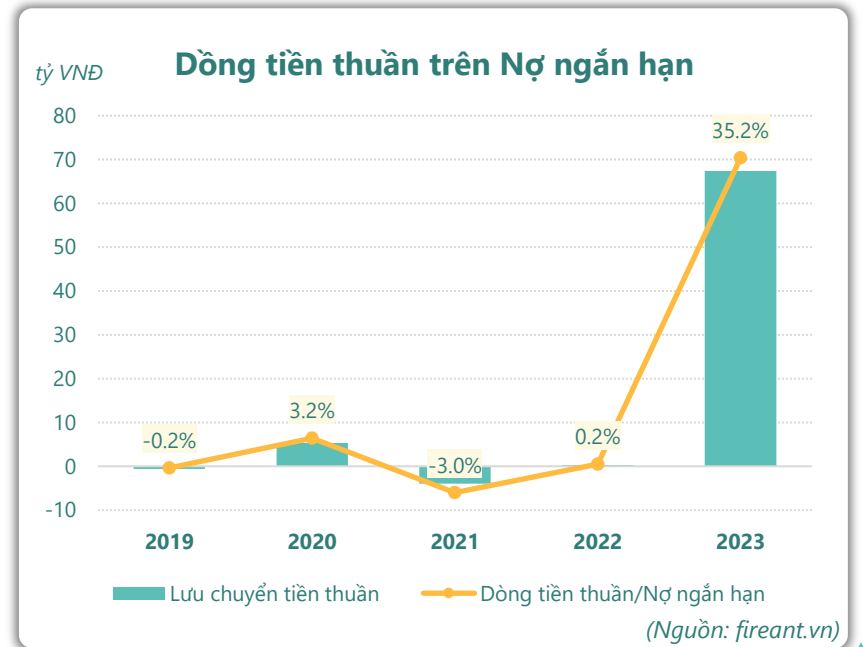
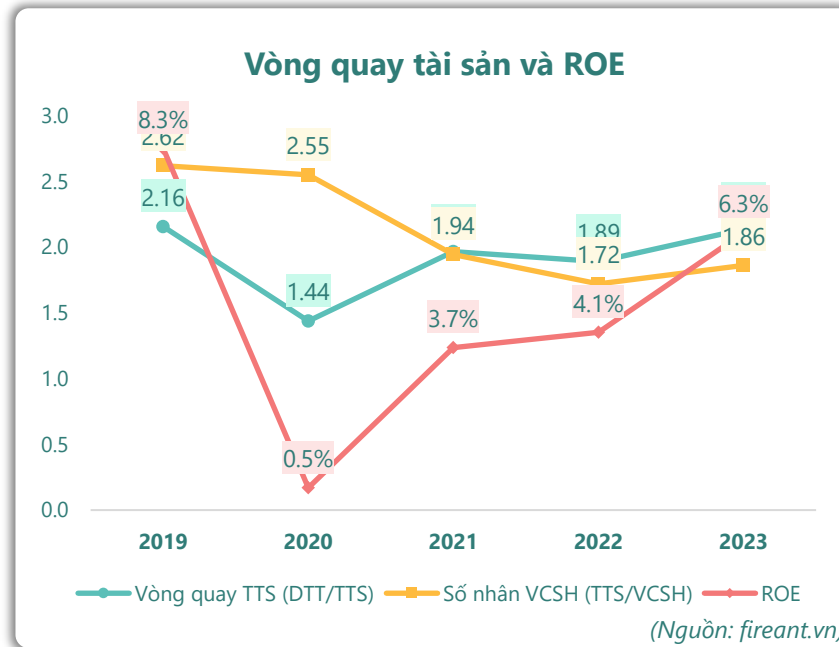
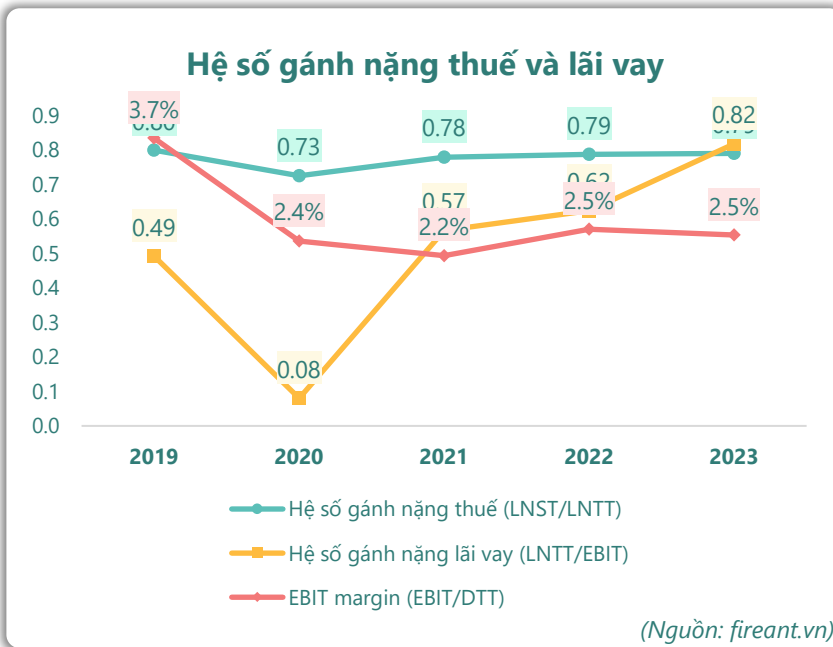
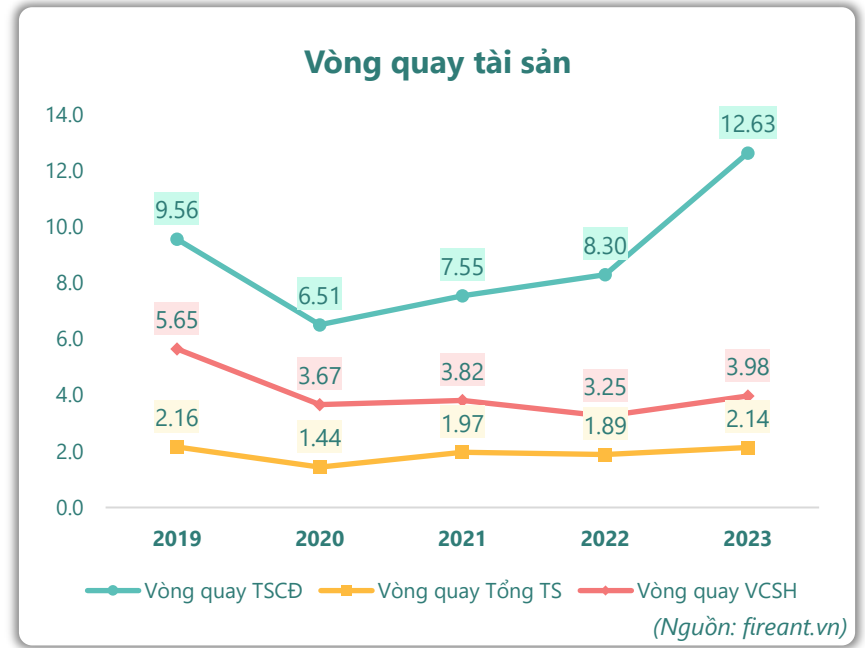
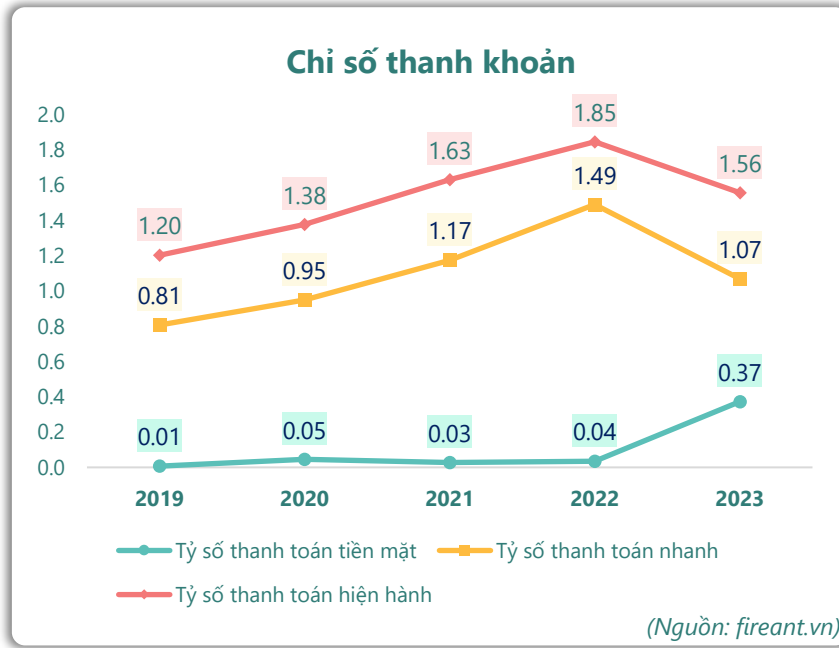
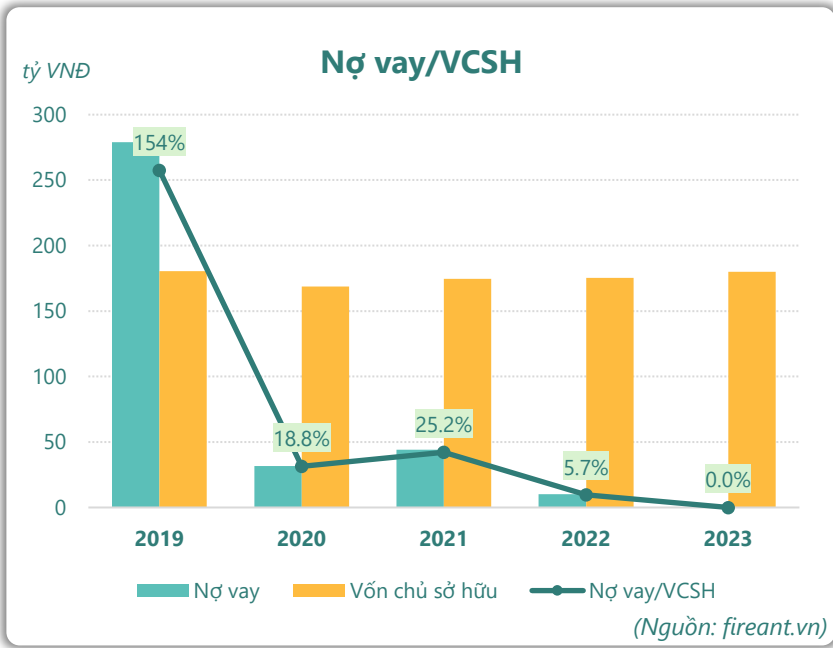


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>147</b>	<b>182</b>	<b>-19.3%</b>	<b>706</b>	<b>570</b>	<b>24.0%</b>
Giá vốn hàng bán	133	150	-11.2%	584	479	22.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.6</b>	<b>31.5</b>	<b>-56.8%</b>	<b>122</b>	<b>90.6</b>	<b>34.8%</b>
Doanh thu HĐTC	0.21	0.09	137%	0.87	2.30	-62.3%
Chi phí TC	0.34	1.94	-82.4%	3.15	6.37	-50.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.34</b>	<b>1.35</b>	<b>-74.7%</b>	<b>3.16</b>	<b>5.43</b>	<b>-41.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	4.38	4.21	3.9%	17.3	16.1	7.1%
Chi phí QLDN	<b>7.48</b>	<b>27.1</b>	<b>-72.4%</b>	<b>88.8</b>	<b>61.7</b>	<b>43.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.62</b>	<b>-1.71</b>	<b>194%</b>	<b>13.7</b>	<b>8.63</b>	<b>59.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.06</b>	<b>-0.02</b>	<b>387%</b>	<b>0.50</b>	<b>0.38</b>	<b>30.2%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.67</b>	<b>-1.73</b>	<b>197%</b>	<b>14.2</b>	<b>9.01</b>	<b>57.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.26</b>	<b>-1.49</b>	<b>185%</b>	<b>11.2</b>	<b>7.10</b>	<b>58.3%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.26</b>	<b>-1.49</b>	<b>185%</b>	<b>11.2</b>	<b>7.10</b>	<b>58.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.7	167	31.1	-130	79.2	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.56	-1.28	-22.0	14.9	-0.44	6.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.1	-166	-9.30	116	-77.4	-43.4
Tiền đầu kỳ	8.26	4.04	4.00	3.79	4.84	6.21
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.22</b>	<b>-0.05</b>	<b>-0.21</b>	<b>1.05</b>	<b>1.37</b>	<b>65.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	4.04	4.00	3.79	4.84	6.21	71.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>371</b>	<b>290</b>	<b>27.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>298</b>	<b>209</b>	<b>42.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	71.4	4.00	1686%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	113	145	-21.7%
Hàng tồn kho	93.2	40.3	131%
Tài sản ngắn hạn khác	20.1	20.1	0.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>73.4</b>	<b>81.3</b>	<b>-9.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.4	60.4	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>22.0</b>	<b>20.9</b>	<b>5.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>191</b>	<b>115</b>	<b>66.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>191</b>	<b>113</b>	<b>69.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	8.44	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	4.70	1007%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>1.64</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.64	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>180</b>	<b>175</b>	<b>2.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>180</b>	<b>175</b>	<b>2.5%</b>
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)